

Số: **771**/GD-TCHC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **31** tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.
2. Mã chứng khoán: GDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
4. Điện thoại : 19001024 Fax: 38 412 524.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - Họ và tên: Ông Nguyễn Ngọc Hùng - Giám đốc Công ty
 - Địa chỉ: 41F/62 Đường Trục, Phường 13, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
 - Điện thoại:
 - + Di động: 0983087188; Cơ quan: 19001024 Fax: (028)38418524

6. Loại thông tin công bố:

☒ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 quy định **công bố thông tin Nghị quyết phiên họp lần thứ hai Hội đồng quản trị năm 2025 Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.**

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử Công ty : www.capnuocgiadinh.vn (vào mục Tin cổ đông).

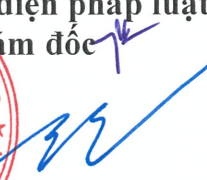
8. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đính kèm:

- Nghị quyết số 27/NQ-GĐ ngày **31**/3/2025 về phiên họp lần thứ hai Hội đồng quản trị năm 2025 Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: NQTCT.

Người đại diện pháp luật
Giám đốc 

Nguyễn Ngọc Hùng

Số: 27 /NQ-GĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phiên họp lần thứ hai Hội đồng quản trị năm 2025

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định;

Căn cứ Quy chế quản trị nội bộ Công ty ban hành theo Nghị quyết số 02/NĐ-GĐ ngày 21/4/2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.

Phiên họp lần hai năm 2025 của Hội đồng quản trị, được tổ chức vào ngày 25/3/2025, Hội đồng quản trị đã xem xét, nghiên cứu các báo cáo, trình và thông qua các nội dung:

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tài chính năm 2024 và Trình chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh tài chính năm 2025.
2. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị năm 2024.
3. Báo cáo của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc; Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên năm 2024.
4. Trình Phương án phân phối lợi nhuận còn lại từ năm 2023 trở về trước và trích lập các quỹ, chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.
5. Trình Phương án phân phối lợi nhuận năm 2024.
6. Trình thù lao năm 2025 đối với thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên không chuyên trách và Người quản trị Công ty.
7. Trình miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027.
8. Trình lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để kiểm toán cho Báo cáo tài chính 6 tháng và năm 2025 của Công ty.
9. Trình ủy quyền thương thảo và ký kết Hợp đồng thông qua đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2025.
10. Trình Kế hoạch đầu tư xây dựng, giảm nước thất thoát thất thu, mua sắm và tài chính năm 2025.



11. Trình Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của Người quản lý và Người lao động Công ty năm 2024.

12. Trình xác định quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch của Người quản lý và Người lao động năm 2025.

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định **QUYẾT NGHỊ:**

1. Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng, giảm nước thất thoát thất thu và mua sắm của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định theo Tờ trình số 691/TTr-GĐ-KHVT ngày 24/3/2025 (Đính kèm Mục B - Phụ lục 1; Phụ lục 2, 3).

Đối với Kế hoạch tài chính năm 2025, giao Ban điều hành tiếp tục thực hiện trình Hội đồng quản trị khi có đầy đủ cơ sở pháp lý liên quan.

2. Thống nhất thông qua các tài liệu trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 như sau:

- Báo cáo số 89/BC-GĐ ngày 13/3/2025 của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị năm 2024.

- Báo cáo số 51/BC-GĐ ngày 17/3/2025 của Ban Kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc; Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên năm 2024.

- Tờ trình số 87/TTr-GĐ ngày 13/3/2025 về thù lao năm 2025 đối với thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên không chuyên trách và Người quản trị Công ty.

- Tờ trình số 92/TTr-GĐ ngày 21/3/2025 về miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2022-2027.

- Tờ trình số 88/TTr-GĐ ngày 13/3/2025 về ủy quyền thương thảo và ký kết Hợp đồng thông qua đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2025.

- Tờ trình số 52/TTr-GĐ ngày 17/3/2025 về lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập năm 2025.

Nơi nhận:

- UBCK, SGDCK;
- CT HDTV, TGD, KSV TCTy;
- Thành viên HĐQT;
- Trưởng BKS;
- Ban giám đốc;
- Kế toán trưởng Cty;
- Lưu: VT, NQTCT.16

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Nguyễn Thành Phúc

PHỤ LỤC 1

QUYẾT NGHỊ

Kế hoạch đầu tư xây dựng, giảm nước thất thoát thất thu,
mua sắm, tài chính năm 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 27 /NQ-GĐ ngày 31 tháng 03 năm 2025)

Chỉ tiêu	Đ/v tính	TH 2024	KH 2025	% KH 2025 so với TH 2024
B. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – MUA SẮM (phụ lục 2,3 đính kèm)				
1. Phát triển mạng lưới cấp nước	Mét	-	618	-
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	-	2,758	-
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	0,291	1,655	568,73
2. Đầu tư thay mới ống mục	Mét	13.033	13.603	104,37
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	53,090	56,281	106,01
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	30,118	32,430	107,68
3. Công trình giảm nước TTTT	Mét	17.840	14.782	82,86
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	49,758	35,762	71,87
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	34,996	23,221	66,35
4. Chi phí vật tư sửa bể, thay ĐH, Gắn mới ĐHN				
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	32,984	50,000	151,59
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	28,936	40,000	138,24
5. Trang bị thiết bị quản lý mạng lưới, công nghệ thông tin, máy móc văn phòng, đào tạo				
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	25,105	43,845	174,65
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	22,045	35,036	158,93
C.TÀI CHÍNH				
1.Tổng doanh thu, trong đó	Tỷ đồng	683,654	684,545	100,13
Doanh thu tiền nước	Tỷ đồng	668,710	677,245	101,28
2. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	50,146	50,540	100,79
3. Nộp ngân sách + phí DVTN	Tỷ đồng	225,399	252,100	111,85

PHỤ LỤC 2



QUYẾT NGHỊ

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG - GIẢM NƯỚC THẤT THOÁT THẤT THU - MUA SẴM NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 21/NQ-GĐ ngày 31 tháng 3 năm 2025)

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
	TỔNG SỐ:	80.443m		391.111	29.003	188.646	132.342	
1	Công trình PTMLCN, CHTTMLCN, ĐTTMOM	47.681		179.177	14.221	59.039	34.085	
2	Mua sắm VT, MMTB, CNTT, đào tạo			93.845		93.845	75.036	
3	Công trình giảm nước thất thoát thất thu	32.762		118.089	14.782	35.762	23.221	
CÔNG TRÌNH PTMLCN, CHTTMLCN, ĐTTMOM, MUA SẮM (VỐN KINH DOANH)								
I	Phát triển mạng lưới cấp nước	700m		4.410	618	2.758	1.655	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	700m		4.410	618	2.758	1.655	
II	Đầu tư thay mới ống mục:	46.981m		174.767	13.603	56.281	32.430	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	10.374		43.796	3.373	12.577	10.169	
	2. Công trình thực hiện đầu tư năm 2025	17.575		71.212	10.230	43.704	22.261	
	3.Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2025	19.032		59.759	0	0	0	
III	Mua sắm máy móc thiết bị			93.845		93.845	75.036	
	1. Vật tư sửa bể, thay ĐH định kỳ, gắn mới ĐH			50.000		50.000	40.000	
	2. Máy móc thiết bị, công nghệ thông tin, đào tạo			43.845		43.845	35.036	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
CÔNG TRÌNH GIẢM NƯỚC THẮT THOÁT THẤT THU (CHI PHÍ SỬA CHỮA)								
IV	Công trình giảm nước TTTT	32.762m		118.089	14.782	35.762	23.221	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	6.351m		21.293	5.546	12.549	8.148	
	2. Công trình thực hiện đầu tư năm 2025	26.411		96.796	9.236	23.213	15.073	
A	CÔNG TRÌNH PTML, ĐTTMOM, CHTTMLCN, MUA SẮM	47.681m		273.022	14.221	152.884	109.121	
I	Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	11.074m		48.206	3.991	15.335	11.824	
I.1	Phát triển mạng lưới cấp nước	700m		4.410	618	2.758	1.655	
1	PTMLCN đường Chu Văn An (từ ngã 5 Bình Hòa đến Phan Chu Trinh) P12 QBT	700m	Φ355	4.410	618	2.758	1.655	
I.2	Đầu tư thay mới ống mục	10.374m		43.796	3.373	12.577	10.169	
1	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 20, 96, 118 (từ 118/2 đến 118/20) Đặng Thùy Trâm; hẻm 21 (từ đầu hẻm đến hẻm 96 Đặng Thùy Trâm); 35 (từ đầu hẻm đến hẻm 21 Bình Lợi); 127 (từ 127 đến 127/40) Bình Lợi P13 QBT	620m	Φ180	8.299			1.109	
		1.925m	Φ125					
		32m	Φ50					
2	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 280 Bùi Hữu Nghĩa P2 QBT	980m	Φ180	5.488			319	
3	Đầu tư thay mới ống mục đường Ngô Đức Kế (từ 304/42 Bùi Đình Túy đến 133 Ngô Đức Kế); hẻm 30, 60, 71, 81, 131 Ngô Đức Kế; hẻm 274, 304 (từ đầu hẻm đến đường Ngô Đức Kế), 304/12 Bùi Đình Túy P12 QBT	470m	Φ180	5.400			1.835	
		640m	Φ125					
4	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 413 (từ đầu hẻm đến 413/47), 429 (từ đầu hẻm đến 429/10), 443 (từ đầu hẻm đến 443/22), 453 (từ đầu hẻm đến 453/32), 483, 491 (từ đầu hẻm đến 491/86A), 491A (từ 491/1 đến 453/62F) Lê Văn Sỹ P12 Quận 3	700m	Φ180	5.070	227	1.411	847	
		250m	Φ125					
5	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 95 (từ 95/2/17 đến 95/2/53), 281 (từ 281/2/2 đến 363/2/2), 337 (từ 349/1 đến 337/14), 349, 363, 363/2, 363/12 Bình Lợi P13 QBT	146m	Φ180	4.203	1.362	3.783	1.892	
		1.216m	Φ125					

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
6	Đầu tư thay mới ống mục đường Nguyễn Thiện Thuật (từ Huỳnh Đình Hai đến Bùi Đình Túy) P24 QBT	270m	Φ225	2.916	540	2.624	1.312	Sau khi sáp nhập sẽ là P14
		270m	Φ180					
7	Đầu tư thay mới ống mục 02 bên lề đường Chu Văn An (từ ngã 5 Bình Hòa đến Phan Chu Trinh) P12 QBT	1.400m	Φ225	5.600	1.244	4.759	2.855	
8	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Ngô Tất Tố (từ đường Phú Mỹ đến hẻm 27 Nguyễn Hữu Cảnh); lề trái đường Ngô Tất Tố (từ 169 đến 243); hẻm 132 Nguyễn Hữu Cảnh (từ 132/2 đến 132/60) P22 QBT	345m	Φ180	2.244				Hủy do không có vị trí để đặt tuyến ống thay thế
		180m	Φ280					
9	Đầu tư thay mới ống mục đường Phan Đình Phùng (từ cầu Kiệu đến ngã tư Phú Nhuận) P1, 2 QPN	930m	Φ225	4.576				Hủy do đường cấm đào đến hết 2025
II	Công trình thực hiện đầu tư năm 2025	17.575m		71.212	10.230	43.704	22.261	
II.1	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước (HTMLCN)	3.800m		7.600	0	0	137	
1	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực P13 QBT	3.800m		7.600			137	
II.2	Đầu tư thay mới ống mục (ĐTTMOM):	13.775m		63.612	10.230	43.704	22.124	
1	ĐTTMOM lề phải đường Đặng Thùy Trâm (từ Lương Ngọc Quyến đến sông Vàm Thuật) P13, QBT	1.200m	Φ225	4.600	1.200	4.140	2.070	Phối hợp DA "CTNC đường Đặng Thùy Trâm"
2	ĐTTMOM lề trái đường Đặng Thùy Trâm (từ Lương Ngọc Quyến đến sông Vàm Thuật) P13, QBT	1.200m	Φ225	4.600	1.200	4.140	2.070	
3	ĐTTMOM đường Nguyễn Thượng Hiền (từ 298 Nguyễn Văn Đậu đến Hoàng Hoa Thám) P5 QPN	445m	Φ225	3.093	445	2.784	1.392	
4	ĐTTMOM đường Nguyễn Thượng Hiền (từ Hoàng Hoa Thám đến Lê Quang Định) P5 QBT, P01 QGV	1.035m	Φ225	7.194	1.035	6.475	3.238	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
5	ĐTTMOM đường XVNT (từ Điện Biên Phủ đến Nguyễn Văn Lạc); hẻm 163, 195, 217 XVNT P17 QBT	655m	Φ280	5.875	1.205	5.288	2.644	
		320m	Φ180					
		205m	Φ125					
		25m	Φ50					
6	ĐTTMOM đường Thanh Đa, lô K cư xá Thanh Đa P27 QBT	365m	Φ280	5.091	990	4.582	2.291	
		485m	Φ180					
		140m	Φ125					
7	ĐTTMOM đường Huỳnh Văn Bánh (từ Trần Huy Liệu đến 324 Huỳnh Văn Bánh) P11; hẻm 525 Huỳnh Văn Bánh P13 QPN	625m	Φ225	5.114	975	4.603	2.302	
		165m	Φ180					
		170m	Φ125					
		15m	Φ50					
8	ĐTTMOM hẻm 184, 184/4 Nguyễn Xí, đường số 8 khu QH Bắc Đinh Bộ Lĩnh, đường Chu Văn An (từ 68 Chu Văn An đến Đinh Bộ Lĩnh); hẻm 68, 86 Chu Văn An, hẻm 139, 155 Đinh Bộ Lĩnh, hẻm 24, 26 Bùi Đình Túy P26 QBT	845m	Φ180	5.236	1.225	4.712	2.356	
		360m	Φ125					
		20m	Φ50					
9	ĐTTMOM hẻm 157, 157/13, 157/15, 157/17 Nguyễn Gia Trí, các hẻm 441 Điện Biên Phủ P25 QBT	475m	Φ180	5.056	1.245	4.550	2.275	
		645m	Φ125					
		125m	Φ50					
10	ĐTTMOM hẻm 62 Nguyễn Hồng P11 QBT	710m	Φ180	2.700	710	2.430	1.215	
11	ĐTTMOM đường Nguyễn Đình Chính (từ Nguyễn Văn Trỗi đến 148 Nguyễn Đình Chính) P08; hẻm 198 Hoàng Văn Thụ P09; đường số 11 khu DC Miếu Nổi, đường Nguyễn Công Hoan (từ Phan Xích Long đến Hoa Hồng); đường Trường Sa (từ 338 đến 382) P02 QPN	260m	Φ225	3.856			69	
		505m	Φ180					
		35m	Φ125					

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
12	ĐTTMOM đường Trần Quốc Tuấn (từ Phan Văn Trị đến 48 Trần Quốc Tuấn); hẻm 144 Trần Bình Trọng, hẻm 562 Lê Quang Định P01 QGV	230m	Φ225	2.700			49	
		320m	Φ180					
		125m	Φ125					
		35m	Φ50					
13	ĐTTMOM lề phải đường Nguyễn Văn Thương (từ Điện Biên Phủ đến Ung Văn Khiêm) P25; hẻm 58 (từ 58/49 đến 58/125), 58/51, 58/55, 58/62, 58/84, 58/94 Phan Chu Trinh P24 QBT	965m	Φ180	4.843			87	
		155m	Φ125					
		30m	Φ50					
14	ĐTTMOM đường Hoa Cúc, Hoa Huệ, Hoa Cau, Hoa Sứ (từ 01 đến 61) P07 QPN	450m	Φ180	3.654			66	
		435m	Φ125					
III	Công trình chuẩn bị đầu tư 2025	19.032m		59.759	0	0	0	
III.1	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước (HTMLCN)	9.000m		18.000			0	
1	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực P11, 12, 24 QBT	3.240m		6.480			0	Chuyển từ CBĐT 2024 sang CBĐT 2025
2	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực P26 QBT	2.560m		5.120			0	
3	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực P2, 15 QBT	3.200m		6.400			0	
III.2	Đầu tư thay mới ống mục (ĐTTMOM)	10.032m		41.759				
1	Đầu tư thay mới ống mục lô 1, 2, 8, 10, 11 P27 QBT	370m	Φ225	10.602				Chuyển từ THĐT 2024 sang CBĐT 2025
		754m	Φ180					
		1.953m	Φ125					
		38m	Φ50					
2	ĐTTMOM khu lô chữ cư xá Thanh Đa P27 QBT	595m	Φ280	8.952				
		210m	Φ225					
		555m	Φ180					
		170m	Φ125					
		50m	Φ50					



Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
3	ĐTTMOM hẻm 120/98 Thích Quảng Đức; hẻm 211 Hoàng Hoa Thám P05, QPN	420m	Φ180	5.375				
		640m	Φ125					
		35m	Φ50					
4	ĐTTMOM hẻm 301, 343 Phan Xích Long P01, QPN	270m	Φ180	4.630				
		910m	Φ125					
		45m	Φ50					
5	ĐTTMOM SaiGon Pear P22 QBT	1.030m	Φ225	8.961				
		20m	Φ180					
		1.050m	Φ125					
6	ĐTTMOM hẻm 38, 42 Nguyễn Văn Trỗi P15 QPN	185m	Φ180	1.363				
		225m	Φ125					
7	ĐTTMOM đường Chu Văn An (từ cầu Chu Văn An đến Đình Bộ Lĩnh) P26 QBT	507m	Φ180	1.876				
IV	Chi phí mua sắm đào tạo (chưa bao gồm thuế)			93.845		93.845	75.036	Phụ lục 3
IV.1	Chi phí vật tư sửa bể, thay ĐH, gắn mới ĐH			50.000		50.000	40.000	
IV.2	Máy móc thiết bị, CNTT, đào tạo			43.845		43.845	35.036	
1	Thiết bị quản lý mạng lưới+ ĐH thông minh			19.500		19.500	15.600	
2	Ứng dụng và thiết bị công nghệ thông tin			21.750		21.750	17.360	
3	Trang bị, thay thế, sửa chữa thiết bị văn phòng			2.065		2.065	1.652	
4	Đào tạo, tập huấn			530		530	424	
B	CÔNG TRÌNH GIẢM NƯỚC TTTT	32.762m		118.089	14.782	35.762	23.221	
I	Công trình chuyển tiếp (khối lượng đọng)	6.351m		21.293	5.546	12.549	8.148	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
1	Sửa chữa ống mục hèm 31/35, 224 Ung Văn Khiêm; hèm 432, 548, 556, 564 XVNT P25 QBT	1.275m	Ø125	4.401	732	1.750	1.136	
2	Sửa chữa ống mục hèm 28 Thanh Đa P27; hèm 109, 117, 129, 133, 137, 149, 206, 226, 426, 490 Bình Quới P28 QBT	1.199m	Ø125	4.440	937	2.310	1.500	
3	Sửa chữa ống mục hèm 49 Nguyễn Trung Trực; hèm 248, 270 Hoàng Hoa Thám P5; hèm 81, 125, 137 Nguyễn Cửu Vân; hèm 140 Điện Biên Phủ P17 QBT	779m	Ø125	2.600	779	1.820	1.182	
4	Sửa chữa ống mục hèm 418 Nguyễn Kiệm P3; hèm 562 Nguyễn Kiệm; hèm 13 Lê Tự Tài; hèm 133 Thích Quảng Đức P4; hèm 2, 120 Thích Quảng Đức; hèm 240 Nguyễn Thượng Hiền P5; hèm 384 Huỳnh Văn Bánh P13 QPN	1.411m	Ø125	4.227	1.411	2.959	1.921	Đ/c QM từ 1.354m lên 1.411m
5	Sửa chữa ống mục hèm 12, 36, 52, 64 Cù Lao P02 QPN	534m	Ø125	2.150	534	1.540	1.000	Đ/c QM từ 468m lên 534m
6	Sửa chữa ống mục hèm 76 (từ nhà số 76/51 đến cuối hèm); hèm 182 (từ nhà số 182/99/6 đến 182/120A); hèm 194/43 (từ nhà số 194/43 đến 194/19/31) Bạch Đằng; hèm 183, 217 Bùi Đình Túy P24; hèm 204 Quốc Lộ 13 (từ nhà số 204/16 đến 204/9); hèm 643/59, 643/71 XVNT P26 QBT	1.153m	Ø125	3.475	1.153	2.170	1.409	Đ/c QM từ 1.053m lên 1,153m
	Sửa chữa ống mục đường Trần Kế Xương (từ 116 Trần Kế Xương đến Phan Đăng Lưu); hèm 75, 83, 85, 126, 128, 162 Trần Kế Xương P07 QPN	579m	Ø125	2.606				Hủy do đường cấm đào
		118m	Ø50					

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
	Sửa chữa ống mục hẻm đường số 1, 11, 14 khu dân cư Miếu Nổi P3; hẻm 412, 420, 492 Lê Quang Định P11 QBT	689m	Ø125	2.506				Hủy do đường số 1, 11, 14 khu DC Miếu Nổi chủ đầu tư chưa bàn giao cho QBT quản lý
II	Công trình thực hiện đầu tư năm 2025	26.411m		96.796	9.236	23.213	15.073	
1	Sửa chữa ống mục hẻm 20, 42, 66 Nguyễn Hồng; hẻm 72, 76/1 Trần Quốc Tuấn; hẻm 411 Phạm Văn Đồng; hẻm 499 Lê Quang Định P01 QGV	953m	Ø125	3.336	953	2.335	1.516	
2	Sửa chữa ống mục hẻm 108/17, 108/27 Võ Duy Ninh; hẻm 139, 142 Ngô Tất Tố; hẻm 132/72, 132/80 Nguyễn Hữu Cảnh; hẻm 15/49, 39, 74 Võ Duy Ninh P22 QBT	735m	Ø125	2.573	635	1.556	1.010	
3	Sửa chữa ống mục đường Phùng Văn Cung (từ nhà số 2 đến nhà số 121 Phùng Văn Cung); hẻm 51 Phan Tây Hồ; hẻm 75, 83, 85, 126, 128, 162 Trần Kế Xương P07 QPN	1.381m	Ø125	5.591	1.499	3.914	2.541	
		118m	Ø50					
4	Sửa chữa ống mục đường Trường Sa (từ nhà số 152 đến 178 Trường Sa); hẻm 5, 83 Diên Hồng; hẻm 1 Ngô Nhân Tịnh; hẻm 60, 69 Yên Đỗ; hẻm 295, 297 Bùi Hữu Nghĩa; hẻm 26/20B, 34/22, 128/27 Lê Văn Duyệt, P01; đường Bùi Hữu Nghĩa (từ nhà số 314 đến nhà số 386 Bùi Hữu Nghĩa), 282/4 Bùi Hữu Nghĩa; đường Nguyễn Xuân Ôn (từ nhà số 1 đến nhà số 49/10 Nguyễn Xuân Ôn); hẻm 41 Võ Trường Toản; hẻm 8 Phan Bội Châu P02 QBT	1.243m	Ø125	4.587	1.351	3.211	2.085	
		108m	Ø50					

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
5	Sửa chữa ống mục hẻm 412, 420, 482, 492 Lê Quang Định; hẻm 99 Nơ Trang Long; hẻm 332, 354/32 Phan Văn Trị; hẻm 427 Phạm Văn Đồng P11 QBT	1.269m	Ø125	4.836	1.269	3.385	2.198	
6	Sửa chữa ống mục đường Trương Đăng Quế (từ nhà số 46 đến nhà số 76 Trương Đăng Quế); hẻm 5/26, 76 Trương Đăng Quế; hẻm 62, 136, 162, 206 Nguyễn Thượng Hiền; hẻm 96, 110, 122, 128 Trần Bình Trọng; hẻm 435 Phan Văn Trị; hẻm 413 Phạm Văn Đồng; hẻm 507, 648, 676 Lê Quang Định P01 QGV	1.524m	Ø125	5.572	1.524	3.900	2.533	
7	Sửa chữa ống mục hẻm 181 Phan Đăng Lưu; hẻm 29/63, 29/84 Đoàn Thị Điểm; hẻm 270/68, 270/93, 270/109 Phan Đình Phùng P01; hẻm 2, 72, 127E, 142, 142C Cô Giang; hẻm 96, 96/78 Phan Đình Phùng P02 QPN	2.005m	Ø125	7.018	2.005	4.912	3.190	QM cũ 1.955m, 6,843 tỷ đ
8	Sửa chữa ống mục đường Cù lao (từ nhà số 73 đến nhà số 95 Cù Lao); đường Hoa Phượng (từ nhà số 3A đến nhà số 15 Hoa Phượng); đường Trường Sa (từ nhà số 390 đến nhà số 410 Trường Sa); đường Hoa Mai (từ số 30 đến 54 và từ số 29 đến 47 Hoa Mai) hẻm 229, 257 Phan Xích Long, P02; hẻm 293 Phan Xích Long P01, P02; hẻm 5 Lê Tự Tài, P 04; hẻm 239, 243 Hoàng Hoa Thám P05 QPN	1.427m	Ø125	5.308				Tên và QM cũ: stt 08 trang 13 phụ lục tại TT 2903 ng 11/10/24

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
9	Sửa chữa ống mục hẻm 68, 536 Lê Văn Sỹ; hẻm 142, 151, 175, 186, 201 202, 241, 247, 280, 347/15/6 Huỳnh Văn Bánh, P11; hẻm 447 Huỳnh Văn Bánh; hẻm 115/132/8A Lê Văn Sỹ, P13; hẻm 156 Đặng Văn Ngữ; hẻm 462 Huỳnh Văn Bánh; thay đai đường Trường Sa (từ nhà số 1120 đến nhà số 1268 Trường Sa) P14 QPN	588m	Ø125	2.335				QM cũ 628m, 2,244 tỷ đ
		66m	Ø50					
								Thay 40 bộ đai
10	Sửa chữa ống mục hẻm 14, 20 Trần Hữu Trang; hẻm 54 Nguyễn Thị Huỳnh; hẻm 8, 11, 45, 62, 79, 103 Trần Huy Liệu; hẻm 145, 227 Nguyễn Đình Chính; hẻm 8, 16, 18 Lê Quý Đôn; hẻm 48, 104 Hồ Biểu Chánh; hẻm 2, 3, 16 Trần Cao Vân P11 QPN	786m	Ø125	2.948				QM cũ 1.004m, 3,252 tỷ đ
		131m	Ø50					
11	Sửa chữa ống mục hẻm 220/4, 220/51, 220/69, 220/87, 266 Hoàng Hoa Thám; hẻm 93, 101 Nguyễn Văn Đậu; hẻm 4, 51, 59 Nguyễn Trung Trực; hẻm 109 Nguyễn Thượng Hiền P05 QBT	791m	Ø125	2.769				QM cũ 1.030m, 3,783 tỷ đ
12	Sửa chữa ống mục hẻm 7, 22, 42, 47, 48, 51, 59 Trần Bình Trọng; hẻm 337, 369 Lê Quang Định; hẻm 61 Nguyễn Thượng Hiền P05 QBT	933m	Ø125	3.552				QM cũ 1.317m, 4,648 tỷ đ
		71m	Ø50					

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
13	Sửa chữa ống mục hẻm 23 Phan Đăng Lưu; hẻm 6 Trần Kế Xương; hẻm 214 Vạn Kiếp; hẻm 87, 91, 127 Lê Văn Duyệt; Lô B, lô C Chung cư 23/49 Lê Văn Duyệt P03; hẻm 41 Trần Kế Xương; hẻm 62/2 Nguyễn Lâm; hẻm 12, 23, 46, 80, 115, 117, 124, 132 Nguyễn Công Hoan P07 QBT	1.636m	Ø125	5.998				QM cũ 1.563m, 5,743 tỷ đ
14	Sửa chữa ống mục hẻm 207, 219, 270 Nguyễn Trọng Tuyển; hẻm 221 Trần Huy Liệu, P08; thay đai đường Đỗ Tấn Phong (từ nhà số 1 đến nhà số 35 Đỗ Tấn Phong), hẻm 38 Đỗ Tấn Phong; hẻm 94 Trần Khắc Chân P09 QPN	414m	Ø125	1.841				QM cũ 464m, 2,016 tỷ đ, Thay 32 bộ đai
15	Sửa chữa ống mục hẻm 125, 217 Bùi Đình Túy; hẻm 118, 142, 194 Bạch Đằng; hẻm 8, 38 Nguyễn Thiện Thuật P24 QBT	1.239m	Ø125	4.337				
16	Sửa chữa ống mục hẻm 3, 152/15 Nguyễn Văn Thương; hẻm 607, 637, 649/57 Điện Biên Phủ; hẻm 36/30E, 36/44 Nguyễn Gia Trí; hẻm 31/2, 193 Ung Văn Khiêm; hẻm 324/7, 324/31, 328/44 XVNT P25 QBT	784m	Ø125	2.744				QM cũ 980m, 3,598 tỷ đ
17	Sửa chữa ống mục đường Thanh Đa (từ đầu đường Thanh Đa đến nhà số 27 Lô E); hẻm 2, 2C, 82 Bình Quới, Lô A, B, C, D, E, F, G, H, L, P, U Cư xá Thanh Đa P27 QBT	2.106m	Ø125	8.139				QM cũ 2.208m, 8,575 tỷ đ
18	Sửa chữa ống mục đường Thanh Đa (từ nhà số 1 đến nhà số 1/12 và từ số 1/34A đến 1/38V); từ trạm bơm Thanh Đa đến nhà số 1/9; từ số 18 đến số 039 lô G Cư xá Thanh Đa; hẻm 140 Bình Quới P27 QBT	868m	Ø125	3.438				
19	Sửa chữa ống mục hẻm 352, 480, 558 Bình Quới P28 QBT	973m	Ø125	3.530				

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2025			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
20	Sửa chữa ống mục hẻm 1/6 Đình Bộ Lĩnh; hẻm 207/19/1, 207/31, 377/8/13, 377/8/19, 377/13/7, 377/13/4/12, 403 Bạch Đằng; hẻm 23, 57/55, 65, 71/35 Điện Biên Phủ P15 QBT	1.519m	Ø125	6.188				
21	Sửa chữa ống mục hẻm 372, 372/29, 372/36, 430 Điện Biên Phủ; hẻm 195, 217/20 Xô Viết Nghệ Tĩnh; hẻm 174, 180 Phan Văn Hân P 17 QBT	972m	Ø125	3.402				
22	Sửa chữa ống mục hẻm 643/24, 643/52, 643/67 Xô Viết Nghệ Tĩnh; hẻm 353, 357, 367, 369 Đình Bộ Lĩnh; hẻm 82 Nguyễn Xí; hẻm 26, 139 Bùi Đình Túy P26 QBT	1.058m	Ø125	4.258				QM cũ 967m, 3,932 tỷ đ
23	Sửa chữa ống mục hẻm 30 Vũ Ngọc Phan; hẻm 482, 482/11, 482/38, 560 Nơ Trang Long; hẻm 230, 292 Nguyễn Xí P13 QBT	713m	Ø125	2.496				



PHỤ LỤC 3



QUYẾT NGHỊ

Bảng kê chi tiết Kế hoạch mua sắm vật tư, máy móc thiết bị,
công nghệ thông tin, đào tạo
(Đính kèm Nghị quyết số 21 /NQ-GĐ ngày 31 tháng 03 năm 2025)

KẾ HOẠCH MUA SẴM- ĐÀO TẠO	Số lượng	KH 2025	Giải ngân
TỔNG CỘNG I+ II (triệu đồng)		93.845	75.036
I. VẬT TƯ SỬA BÈ, THAY ĐH, GẮN MỚI ĐH		50.000	40.000
II. MÁY MÓC THIẾT BỊ, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, ĐÀO TẠO		43.845	35.036
1. MÁY MÓC THIẾT BỊ, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN		41.250	32.960
A. Thiết bị quản lý mạng lưới		19.500	15.600
Trạm quan trắc chất lượng nước	1	1.000	
Thiết bị Datalogger	10	500	
TLK điện từ	5	1.000	
Van điều tiết áp lực	10	5.000	
ĐHN thông minh	2.000	10.500	
Van bướm điều khiển từ xa	10	1.500	
B.Ứng dụng và thiết bị CNTT		21.750	17.360
Triển khai các phần mềm quản lý phục vụ công tác PBD		500	
Phát triển hệ thống API chia sẻ và kết nối dữ liệu		500	
Xây dựng phần mềm QLDA, hồ sơ công trình		500	
Xây dựng phần mềm đọc số- thu tiền giai đoạn 4		500	
Xây dựng phần mềm hệ thống giám sát và thu thập dữ liệu hoạt động Công ty (SCADA)		500	
Nâng cấp hệ thống NMS		200	
Trang bị bản quyền phần mềm mô phỏng thủy lực Water GemS		1.300	
Nâng cấp dung lượng lưu trữ dữ liệu tập trung SAN 15TB lên 50TB		1.100	
Trang bị thiết bị lưu trữ SAN 15TB		1.400	
Trang bị thiết bị chuyển mạch quang SAN switch		1.300	
Trang bị thiết bị chuyển mạch mạng LAN tốc độ cao NS		1.000	
Trang bị thiết bị tường lửa		2.000	
Trang bị hệ thống máy chủ		3.800	
Nâng cấp hệ thống đường truyền, hệ thống hạ tầng mạng		1.000	
Hệ thống bảo mật thiết bị, chứng thực 2 lớp		500	



KẾ HOẠCH MUA SẴM- ĐÀO TẠO	Số lượng	KH 2025	Giải ngân
Dịch vụ đánh giá bảo mật, an toàn thông tin theo cấp độ 3		500	
Dịch vụ đánh giá tiêu chuẩn và kiểm thử bảo mật		350	
Hệ thống phòng chống tấn công, từ chối dịch vụ DDOS vào Domain Công ty		500	
Bảo trì hệ thống máy chủ, phòng chống sét lan truyền FM200 và công tác vận hành hệ thống CNTT		450	
KẾ HOẠCH MUA SẴM- ĐÀO TẠO	Số lượng	KH 2025	Giải ngân
Gia hạn giấy phép sử dụng hợp pháp thiết bị tường lửa Checkpoint và FortiGate		500	
Gia hạn dịch vụ kênh truyền tốc độ cao, dịch vụ Cloud Server		450	
Gia hạn giấy phép phần mềm ảo hóa Vmware vSphere và giấy phép lưu dữ liệu Veeam Data Platform		750	
Gia hạn giấy phép phần mềm chống mã độc hệ thống máy tính, máy chủ		650	
Giấy phép hợp pháp sử dụng phần mềm Microsoft, Autocad, Visual Studio, Office...		1.000	
Gia hạn giấy phép 07 tài khoản PAM quản lý truy cập đặc quyền hệ thống máy chủ và hạ tầng mạng		500	
2. TRANG BỊ, THAY THẾ, SỬA CHỮA THIẾT BỊ VP		2.065	
Máy vi tính bàn		525	
Laptop		290	
Máy photocopy, máy in		150	
Bàn, ghế, tủ, hệ thống âm thanh		100	
Thiết bị trình chiếu		150	
Thiết bị phục vụ công tác ban biên tập Website Công ty		150	
Máy lạnh		200	
Sửa chữa, thay thế thiết bị tin học, thiết bị văn phòng, thang máy		300	
Sửa chữa văn phòng, kho bãi		200	
3. CHI PHÍ ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN		530	424
<i>(Các chi phí chưa bao gồm thuế GTGT)</i>			

